



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



## **Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát** **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty và Tập đoàn trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Đình Long	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Dương	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Doãn Gia Cường	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Quang	Thành viên
Ông Tạ Tuấn Quang	Thành viên
Ông Hoàng Quang Việt	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên
Ông Hans Christian Jacobsen	Thành viên

### **Ban Giám đốc**

Ông Trần Tuấn Dương	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thảo Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc

### **Thông tin về Công ty**

Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0503000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 26 tháng 10 năm 2001. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 0503000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 9 tháng 1 năm 2007, Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát đã chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0900189284 ngày 1 tháng 9 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Các công ty con của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 1.4 trong báo cáo tài chính hợp nhất.

## **Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát** **Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)**

### **Kết quả hoạt động kinh doanh và cổ tức**

Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 13.450.300 triệu VND (2019: 7.527.443 triệu VND).

Ngày 25 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2019 cho các cổ đông theo tỷ lệ 25% bao gồm 20% bằng cổ phiếu (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu thường được nhận 2 cổ phiếu phát hành thêm để trả cổ tức) và 5% bằng tiền (cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu thường được nhận 500 đồng). Phương án chi trả cổ tức này đã được Hội đồng Quản trị Công ty ra nghị quyết thực hiện vào ngày 29 tháng 6 năm 2020 và đã được thực hiện trong Quý 3 năm 2020.

### **Đơn vị kiểm toán**

Đơn vị kiểm toán của Công ty và Tập đoàn là Công ty TNHH KPMG.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết với Hội đồng Quản trị và các Cổ đông của Công ty rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)**

**Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất**

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

Trần Tuấn Dương  
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 16 tháng 3 năm 2021



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát ("Công ty") và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 16 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 6 đến trang 76.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-02-00184-21-2



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0557-2018-007-1

*Phó Tổng Giám đốc*

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2021

Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3073-2019-007-1

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>56.747.258.197.010</b>	<b>30.436.936.909.894</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>13.696.099.298.228</b>	<b>4.544.900.252.204</b>
Tiền	111		2.094.314.298.228	1.678.314.252.204
Các khoản tương đương tiền	112		11.601.785.000.000	2.866.586.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>8.126.992.675.380</b>	<b>1.374.340.352.910</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	8.126.992.675.380	1.374.340.352.910
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>6.124.790.460.291</b>	<b>3.561.397.190.688</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.949.486.943.250	2.699.937.350.329
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.303.037.835.829	757.832.561.191
Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	910.365.502.671	139.273.246.353
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(39.336.197.606)	(37.145.790.132)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.236.376.147	1.499.822.947
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>26.286.822.229.202</b>	<b>19.411.922.748.095</b>
Hàng tồn kho	141		26.373.360.826.788	19.480.666.530.260
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(86.538.597.586)	(68.743.782.165)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.512.553.533.909</b>	<b>1.544.376.365.997</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16.1	141.398.046.799	118.551.289.085
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.357.338.685.110	1.400.159.900.793
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		13.816.802.000	25.665.176.119

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> <b>(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>74.764.176.191.827</b>	<b>71.339.093.190.006</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>305.165.547.431</b>	<b>27.717.594.984</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	215	10	96.007.238.800	4.910.346.000
Phải thu dài hạn khác	216	8.2	209.158.308.631	22.807.248.984
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>65.561.657.180.137</b>	<b>31.249.493.917.960</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	65.307.819.877.543	30.980.122.434.704
<i>Nguyên giá</i>	222		82.616.601.097.978	43.804.940.121.895
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(17.308.781.220.435)	(12.824.817.687.191)
Tài sản cố định vô hình	227	12	253.837.302.594	269.371.483.256
<i>Nguyên giá</i>	228		342.995.279.178	339.570.963.463
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(89.157.976.584)	(70.199.480.207)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>13</b>	<b>564.296.973.801</b>	<b>576.616.510.917</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		681.931.844.756	663.239.742.390
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(117.634.870.955)	(86.623.231.473)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.247.213.506.994</b>	<b>37.435.320.467.014</b>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	14	918.470.731.946	750.146.398.723
Xây dựng cơ bản dở dang	242	15	5.328.742.775.048	36.685.174.068.291
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>171.085.206.311</b>	<b>45.794.216.642</b>
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		385.206.311	(1.431.313.615)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.2	700.000.000	700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6.1	170.000.000.000	46.525.530.257
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.914.757.777.153</b>	<b>2.004.150.482.489</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	16.2	1.646.094.518.464	1.650.738.623.090
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	225.553.308.024	292.226.687.882
Lợi thế thương mại	269	18	43.109.950.665	61.185.171.517
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>131.511.434.388.837</b>	<b>101.776.030.099.900</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>72.291.648.082.726</b>	<b>53.989.393.956.205</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>51.975.217.447.498</b>	<b>26.984.198.187.977</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311		10.915.752.723.952	7.507.198.913.115
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	1.257.272.765.123	408.691.837.688
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	548.579.261.453	478.426.384.718
Phải trả người lao động	314		313.099.678.402	247.936.926.136
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21.1	640.129.684.182	429.777.297.411
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		34.564.307.818	27.406.111.996
Phải trả ngắn hạn khác	319	22.1	328.061.400.351	237.391.747.239
Vay ngắn hạn	320	23.1	36.798.465.672.104	16.837.653.470.387
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	5.846.534.626	3.111.122.885
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	1.133.445.419.487	806.604.376.402
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>20.316.430.635.228</b>	<b>27.005.195.768.228</b>
Phải trả người bán dài hạn	331		2.637.987.658.239	6.652.492.138.554
Chi phí phải trả dài hạn	333	21.2	223.664.493.846	427.328.992.030
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		16.127.650.192	3.369.818.100
Phải trả dài hạn khác	337	22.2	68.736.086.170	58.387.110.781
Vay dài hạn	338	23.2	17.343.247.551.512	19.842.099.219.720
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		666.262.529	1.104.751.459
Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	26.000.932.740	20.413.737.584

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>59.219.786.306.111</b>	<b>47.786.636.143.695</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>26</b>	<b>59.219.786.306.111</b>	<b>47.786.636.143.695</b>
Vốn cổ phần	411	27	33.132.826.590.000	27.610.741.150.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		33.132.826.590.000	27.610.741.150.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.211.560.416.270	3.211.560.416.270
Chênh lệch tỷ giá	417		5.568.369.072	565.534.994
Quỹ đầu tư phát triển	418		928.641.612.156	923.641.612.156
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.792.442.633.285	15.876.913.750.948
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		8.342.142.580.473	8.349.470.883.074
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		13.450.300.052.812	7.527.442.867.874
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		148.746.685.328	163.213.679.327
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>131.511.434.388.837</b>	<b>101.776.030.099.900</b>

Ngày 16 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Trần Xuân Mai  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Kim Oanh  
Kế toán trưởng



Trần Tuấn Dương  
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 02 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	91.279.041.771.826	64.677.906.575.644
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	1.160.538.345.109	1.019.713.901.853
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	30	90.118.503.426.717	63.658.192.673.791
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	71.214.453.522.563	52.472.820.451.654
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		18.904.049.904.154	11.185.372.222.137
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	1.004.789.766.270	471.053.832.011
Chi phí tài chính	22	33	2.837.406.430.588	1.181.675.710.916
<i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	23		2.191.680.923.417	936.710.218.359
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	24		1.964.631.764	(1.431.313.615)
Chi phí bán hàng	25	34	1.090.795.558.423	873.333.584.688
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	690.298.504.185	569.005.805.722
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		15.292.303.808.992	9.030.979.639.207
Thu nhập khác	31	36	654.081.334.225	657.680.931.477
Chi phí khác	32	37	589.418.351.516	591.998.447.298
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		64.662.982.709	65.682.484.179
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15.356.966.791.701	9.096.662.123.386
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	39	1.784.567.843.866	1.603.307.926.680
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	39	66.234.890.928	(84.894.039.523)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang trang sau) (60 = 50 - 51 - 52)	60		13.506.164.056.907	7.578.248.236.229

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2020 VND</b>	<b>2019 VND</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> (mang từ trang trước sang) (60 = 50 - 51 - 52)	60		13.506.164.056.907	7.578.248.236.229
<b>Phân bổ cho:</b>				
Cổ đông của công ty mẹ	61		13.450.300.052.812	7.527.442.867.874
Cổ đông không kiểm soát	62		55.864.004.095	50.805.368.355
				<b>Đã điều chỉnh lại</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	3.846	2.074

Ngày 16 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Trần Xuân Mai  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Kim Oanh  
Kế toán trưởng



Trần Tuấn Dương  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã</b>	<b>Thuyết</b>	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>số</b>	<b>minh</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>15.356.966.791.701</b>	<b>9.096.662.123.386</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		4.775.781.721.269	2.566.183.420.309
Phân bổ lợi thế thương mại	02		18.075.220.852	27.049.152.720
Các khoản dự phòng	03		28.314.185.442	(5.772.614.376)
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		52.078.870.772	24.183.514.856
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(490.559.694.590)	(286.185.193.464)
Chi phí đi vay	06		2.191.680.923.417	936.710.218.359
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>21.932.338.018.863</b>	<b>12.358.830.621.790</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(3.374.026.162.649)	(288.519.564.021)
Biến động hàng tồn kho	10		(7.061.024.985.401)	(5.132.237.172.021)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		4.251.742.399.296	3.556.649.268.254
Biến động chi phí trả trước	12		(89.041.139.127)	(8.476.974.345)
			<b>15.659.988.130.982</b>	<b>10.486.246.179.657</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.027.572.222.288)	(867.276.241.172)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.716.802.619.015)	(1.551.743.688.539)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(328.363.376.705)	(352.057.555.830)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>11.587.249.912.974</b>	<b>7.715.168.694.116</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(11.915.645.555.048)	(20.825.371.574.660)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		34.418.355.881	26.937.572.033
Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(11.971.173.251.594)	(4.467.553.072.509)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		5.003.441.426.581	6.832.224.480.334
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay	27		353.560.779.277	369.546.551.545
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(18.495.398.244.903)</b>	<b>(18.064.216.043.257)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp từ cổ đông không kiểm soát	31		2.700.000.000	85.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		83.074.115.401.537	67.944.184.644.118
Tiền trả nợ gốc vay	34		(65.603.640.057.528)	(55.553.681.828.677)
Tiền trả cổ tức	36		(1.419.473.748.756)	(12.646.859.136)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>16.053.701.595.253</b>	<b>12.377.940.956.305</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>9.145.553.263.324</b>	<b>2.028.893.607.164</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>4.544.900.252.204</b>	<b>2.515.617.135.457</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>5.645.782.700</b>	<b>389.509.583</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>13.696.099.298.228</b>	<b>4.544.900.252.204</b>

Ngày 16 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Trần Xuân Mai  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Kim Oanh  
Kế toán trưởng



Trần Tuấn Dương  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

## Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### 1. Đơn vị báo cáo

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

#### 1.2 Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất hàng nội thất phục vụ văn phòng, gia đình và trường học;
- Sản xuất và chế biến gỗ;
- Sản xuất sản phẩm cơ khí (chủ yếu là máy móc xây dựng, bàn ghế và tủ văn phòng);
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện;
- Buôn bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành công nghiệp vận tải, khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất và kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, các thiết bị y tế và quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, lắp đặt, sửa chữa và bảo hành hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng và điều hòa không khí;
- Sản xuất và kinh doanh nguyên vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Các hoạt động quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác cát, đá và sỏi;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các sản phẩm nội thất và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu kim loại màu;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;

## **Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Mua bán kim loại, quặng kim loại và sắt thép phế liệu;
- Luyện gang thép, đúc gang và sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox;
- Sản xuất và kinh doanh các loại tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và tôn mạ lạnh;
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu và chuyển giao vận động viên);
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao;
- Ủy thác xuất – nhập khẩu;
- Chăn nuôi lợn;
- Chăn nuôi bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi khác;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Vận tải hàng hóa ven biển, đường thủy nội địa và viễn dương;
- Xuất, nhập khẩu, mua bán, phân phối hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của Pháp luật.

### **1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**1.4 Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có các công ty con sau:

<b>STT</b>	<b>Công ty con cấp 1</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tập đoàn 31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản An Thông	Thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản nói chung trong đó chủ yếu là quặng sắt.	99,96%	99,96%
2	Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	Sản xuất thép, gang, khai thác quặng sắt, khai thác và thu gom than non; bán buôn kim loại và quặng kim loại; và sản xuất, mua bán than cốc.	99,998%	99,998%
3	Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	Sản xuất sắt, thép, gang, khai thác quặng sắt; bán buôn kim loại và quặng kim loại; sản xuất mua bán than cốc và các ngành nghề liên quan khác.	99,999%	99,999%
4	Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	Sản xuất sắt, thép, gang; bán buôn kim loại và quặng kim loại.	100%	100%
5	Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.	99,967%	99,967%
6	Công ty TNHH Tôn Hòa Phát	Sản xuất và kinh doanh các loại tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và tôn mạ lạnh.	100%	100%
7	Công ty TNHH Chế tạo Kim loại Hòa Phát	Sản xuất thiết bị xây dựng; kinh doanh thương mại máy móc và thiết bị xây dựng và khai thác khoáng sản loại nhỏ và vừa.	99,875%	99,875%
8	Công ty Cổ phần Nội thất Hòa Phát	Sản xuất và kinh doanh thương mại các sản phẩm nội thất.	99,60%	99,60%
9	Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát	Sản xuất và kinh doanh thương mại sản phẩm điện lạnh.	99,67%	99,67%
10	Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát	Xây dựng dân dụng; xây dựng công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà, văn phòng; đầu tư và xây dựng bộ hạ tầng kỹ thuật.	99,85%	99,85%
11	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; trồng trọt; các hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi, sau thu hoạch; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.	99,999%	99,999%
12	Công ty Cổ phần Gang thép Hòa Phát (i)	Đầu tư, sản xuất, kinh doanh thép xây dựng và các hoạt động phụ trợ.	99,998%	-
13	Công ty Cổ phần Ống thép và Tôn mạ màu Hòa Phát (i)	Đầu tư, sản xuất, kinh doanh ống thép, tôn mạ màu và các hoạt động phụ trợ.	99,99%	-
14	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Hòa Phát (i)	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản và các hoạt động phụ trợ.	99,90%	-

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Công ty con cấp 2	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của công ty con cấp 1		Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	
			31/12/2020	1/1/2020	31/12/2020	1/1/2020
	<i>Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản An Thông</i>					
1	Công ty TNHH MTV Bình Vàng	Khai thác quặng sắt, khai thác kim loại khác không chứa sắt, sản xuất kim loại màu và kim loại quý, khai thác quặng kim loại quý hiếm.	100%	100%	99,96%	99,96%
2	Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	Khai thác và sản xuất quặng sắt, bô xít và các kim loại quý hiếm; bán buôn kim loại và quặng kim loại.	98,42%	98,42%	98,38%	98,38%
	<i>Công ty con của Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương</i>					
3	Công ty Cổ phần Năng lượng Hòa Phát	Sản xuất và bán buôn than cốc, khai thác và thu gom than cứng; sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; bán buôn kim loại và quặng kim loại; và buôn bán than luyện cốc và than các loại.	99,89%	99,89%	99,888%	99,888%
4	Công ty Cổ phần Vận tải biển Hòa Phát	Vận tải hàng hóa ven biển, đường thủy nội địa và viễn dương.	95,20%	100%	95,198%	99,998%
5	Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Úc (ii)	Khai thác quặng sắt, khai thác kim loại khác không chứa sắt, sản xuất kim loại màu và kim loại quý.	99,972%	-	99,971%	-
	<i>Công ty con của Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất</i>					
6	Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Hòa Phát Dung Quất	Sản xuất sắt, thép, gang.	89,99%	89,99%	99,99%	99,99%
7	Công ty Cổ phần Ống thép Hòa Phát Dung Quất	Sản xuất sắt, thép, gang.	89,99%	89,99%	99,987%	99,987%
8	Công ty Cổ phần Tôn Hòa Phát Dung Quất	Sản xuất sắt, thép, gang.	89,99%	89,99%	99,99%	99,99%
9	Hoa Phat Trading International Pte Ltd.	Kinh doanh thương mại sắt, thép, gang.	100%	100%	99,999%	99,999%
10	Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Hòa Phát	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.	98%	98%	99,999%	99,999%
11	Công ty TNHH Harmonia	Dịch vụ khách sạn.	100%	100%	99,999%	99,999%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Công ty con cấp 2	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của công ty con cấp 1		Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	
			31/12/2020	1/1/2020	31/12/2020	1/1/2020
	<i>Công ty con của Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên</i>					
12	Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định	Sản xuất sắt, thép, gang; bán buôn kim loại và quặng kim loại.	100%	100%	100%	100%
13	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nhơn Trạch	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; bốc xếp hàng hóa.	99,97%	99,97%	99,97%	99,97%
	<i>Công ty con của Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát</i>					
14	Công ty TNHH Thép Cán nguội Hòa Phát	Sản xuất sản phẩm thép cán nguội.	100%	100%	99,967%	99,967%
15	Công ty TNHH MTV Ống thép Hòa Phát Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.	100%	100%	99,967%	99,967%
16	Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.	99,98%	99,98%	99,944%	99,944%
17	Công ty TNHH MTV Ống thép Hòa Phát Long An	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.	100%	100%	99,967%	99,967%
	<i>Công ty con của Công ty TNHH Chế tạo Kim loại Hòa Phát</i>					
18	Công ty TNHH Thép dây Hòa Phát	Sản xuất, kinh doanh các loại máy xây dựng và khai thác mỏ; sản xuất động cơ, tua bin.	100%	100%	99,875%	99,875%
19	Công ty TNHH Chế tạo Cơ khí Hòa Phát	Sửa chữa và sản xuất các sản phẩm cơ khí; dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện.	99,95%	99,95%	99,83%	99,83%
20	Công ty TNHH MTV Thép dự ứng lực Hòa Phát	Sản xuất sắt, thép, gang.	100%	100%	99,875%	99,875%
	<i>Công ty con của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát</i>					
21	Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng KCN Hòa Phát Hưng Yên (trước đây là Công ty Quản lý Khai thác Khu công nghiệp Phố Nối A)	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà xưởng, văn phòng, đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, kinh doanh nước sạch, thu gom rác thải, khai thác, xử lý và cung cấp nước và nhà hàng.	100%	100%	99,85%	99,85%





**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Công ty con cấp 3	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của công ty con cấp 2		Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	
			31/12/2020	1/1/2020	31/12/2020	1/1/2020
<i>Công ty con của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Úc</i>						
1	Dragon Resource Investment Pty Ltd. (iii)	Xuất, nhập khẩu, mua bán, phân phối hàng hóa; hoạt động vận tải, đại lý vận tải.	100%	-	99,971%	-
<i>Công ty con của Công ty Cổ phần Golden Gain Việt Nam</i>						
2	Công ty Cổ phần Dầu tư và Dịch vụ Hà Nội	Hoạt động thể thao, giải trí, tennis, cầu lông, bida, bơi, thể dục thể hình, games, bắt động sản.	95,27%	95,27%	95,111%	95,111%
3	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	Vận tải hàng hóa bằng ô tô, vận tải khách liên tỉnh bằng ô tô, sửa chữa máy móc, thiết bị, dịch vụ lễ hành nội địa, đại lý kinh doanh xăng dầu, dịch vụ đại lý vận tải và dịch vụ trông giữ xe ô tô, vận phòng, kho bãi và bắt động sản.	99,90%	99,90%	99,736%	99,736%
<i>Công ty con của Công ty TNHH Thương mại Hòa Phát</i>						
4	Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt.	72,72%	72,72%	72,647%	72,647%
5	Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Việt Hùng	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt.	100%	100%	99,899%	99,899%
6	Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Đồng Phát	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt.	100%	100%	99,899%	99,899%
7	Dragon Trading and Investment Pty Ltd.	Xuất, nhập khẩu, mua bán, phân phối gia súc, gia cầm, sản phẩm nông nghiệp khác, quặng, than, sắt thép.	100%	100%	99,899%	99,899%
8	Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát Đồng Nai (iv)	Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.	100%	-	99,899%	-

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Công ty con cấp 3	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của công ty con cấp 2		Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	
			31/12/2020	1/1/2020	31/12/2020	1/1/2020
	<i>Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Chăn nuôi Hòa Phát</i>					
9	Công ty TNHH Chăn nuôi Thái Thụy	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.	100%	100%	99,974%	99,974%
10	Công ty TNHH Chăn nuôi Lạc Thủy	Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.	100%	100%	99,974%	99,974%
11	Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Yên	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi khác.	100%	100%	99,974%	99,974%
12	Công ty TNHH Chăn nuôi Sơn Động (trước đây là Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Phát Bắc Giang)	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.	100%	100%	99,974%	99,974%
13	Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Phát Lạng Sơn	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.	100%	100%	99,974%	99,974%
14	Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phước	Chăn nuôi heo giống và heo thịt.	99,998%	99,998%	99,972%	99,972%
	<i>Công ty con của Công ty TNHH Gia cầm Hòa Phát</i>					
15	Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát Phú Thọ	Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.	100%	100%	99,999%	99,999%
16	Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát Đồng Nai (iv)	Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.	-	100%	-	99,999%
17	Công ty Cổ phần Vạn Thắng Phú Thọ	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt.	99,8%	100%	99,799%	99,999%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của công ty con cấp 3	Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn
31/12/2020	31/12/2020
1/1/2020	1/1/2020
100%	95,111%
100%	95,111%

**STT Công ty con cấp 4 Hoạt động chính**

*Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hà Nội*

- 1 Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ Bảo vệ Hà Nội  
 Dịch vụ bảo vệ

(i) Đây là công ty con cấp 1 mới thành lập trong năm.

(ii) Đây là công ty con cấp 2 mới thành lập trong năm.

(iii) Đây là công ty con cấp 3 mới thành lập trong năm.

(iv) Trong năm công ty con cấp 3 này đã được điều chuyển nội bộ từ Công ty TNHH Gia cầm Hòa Phát sang Công ty TNHH Thương mại Hòa Phát.

Các công ty con của Tập đoàn đều được thành lập tại Việt Nam, trừ Hoa Phát Trading International Pte Ltd. được thành lập tại Singapore, Dragon Resource Investment Pty Ltd. và Dragon Trading and Investment Pty Ltd. được thành lập tại Úc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có 25.428 nhân viên (1/1/2020: 22.300 nhân viên).

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### 2.1 Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### 2.2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### 2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này.

## 3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

### 3.1 Cơ sở hợp nhất

#### (a) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

#### (b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.



## **Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

#### **(c) *Mất quyền kiểm soát***

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

#### **(d) *Công ty liên kết***

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong công ty liên kết phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

#### **(e) *Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất***

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

#### **(f) *Hợp nhất kinh doanh***

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**3.2 Ngoại tệ**

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyên khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyên khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(b) Hoạt động ở nước ngoài**

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**3.4 Các khoản đầu tư**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### (b) *Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác*

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### 3.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

### 3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

#### *Hàng tồn kho được sản xuất và để bán*

Đối với thành phẩm và sản phẩm sản xuất dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### *Bất động sản xây dựng để bán trong tương lai*

Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm chi phí đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, các chi phí trực tiếp khác và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### 3.7 Tài sản cố định hữu hình

##### (a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng, ngoại trừ chi phí đại tu và sửa chữa lớn được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 3.11(b)), được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

##### (b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	1 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	1 – 30 năm
▪ dụng cụ văn phòng	2 – 12 năm
▪ vật nuôi	3 – 5 năm
▪ tài sản cố định khác	2 – 12 năm

#### 3.8 Tài sản cố định vô hình

##### (a) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Đối với quyền sử dụng đất với thời hạn xác định, khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 50 năm. Khấu hao không được trích cho quyền sử dụng đất với thời hạn không xác định.

##### (b) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

**(d) Chi phí giải phóng mặt bằng**

Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng do Tập đoàn chi trả. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

**(e) Chi phí trước hoạt động**

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

**3.12 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

**3.13 Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**3.14 Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

### **Chi phí bảo hành**

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong năm. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

## **3.15 Vốn cổ phần**

### **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần giá phát hành vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

## **3.16 Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

### **(a) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và phải thu.

**(b) *Nợ phải trả tài chính***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.



## **Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

#### **3.17 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### **3.18 Doanh thu và thu nhập khác**

##### **(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

##### **(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

##### **(c) Doanh thu cho thuê lại đất thuê**

Doanh thu cho thuê lại đất thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Thời gian cho thuê lại lớn hơn 90% thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất;
- Bên thuê không có quyền hủy bỏ hợp đồng thuê đất và bên cho thuê không có nghĩa vụ hoàn trả số tiền nhận trước trong bất cứ trường hợp nào và dưới bất kỳ hình thức nào;
- Số tiền thuê đất nhận trước không nhỏ hơn 90% tổng khoản thanh toán tiền thuê ước tính nhận được theo hợp đồng trong thời hạn thuê đất và bên thuê phải trả toàn bộ khoản thanh toán tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ ngày bắt đầu thuê đất;
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu quyền sử dụng đất được chuyển giao cho bên thuê; và
- Tập đoàn có thể ước tính được một cách đáng tin cậy các chi phí phát sinh liên quan đến hợp đồng thuê đất.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Doanh thu cho thuê**

Trừ trường hợp được mô tả trong mục 3.18(c), doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(e) Doanh thu bán căn hộ**

Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm hoàn thành bàn giao căn hộ.

**(f) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian, dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập từ lãi tiền gửi trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản được bù trừ với chi phí đi vay đủ điều kiện vốn hóa, sau khi bù trừ phần chênh lệch còn lại được ghi giảm giá trị đầu tư.

**(g) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**3.19 Thuê tài sản**

***Các khoản thanh toán tiền thuê***

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**3.20 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**3.21 Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày báo cáo, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng, do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

## **Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

#### **3.22 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên liên quan cổ thể là các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, các nhân viên quản lý chủ chốt của Tập đoàn, các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan của Tập đoàn.

#### **3.23 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm trước.

### **4. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Tập đoàn có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Sản xuất và kinh doanh thép: luyện gang thép, đúc gang, sắt, thép, buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện, cán thép, sản xuất thép công nghiệp, bao gồm thép tấm, thép cuộn cán nóng, thép cuộn cán nguội, thép ống hàn, phế liệu và phôi thép, sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép, sản xuất máy rút thép sợi;
- Nông nghiệp: chăn nuôi lợn, bò, gia cầm; hoạt động dịch vụ chăn nuôi; chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng nông nghiệp; các ngành phụ trợ liên quan khác;
- Sản xuất công nghiệp khác: sản xuất thiết bị xây dựng và kinh doanh thương mại máy móc và thiết bị xây dựng, sản xuất và kinh doanh thương mại các sản phẩm nội thất và các sản phẩm điện lạnh; và
- Bất động sản: xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà, văn phòng, đầu tư và xây đồng bộ hạ tầng kỹ thuật.

Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Giám đốc xác định rằng, hiện tại Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất đó là lãnh thổ Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Sản xuất và kinh doanh thép VND	Nông nghiệp VND	Sản xuất công nghiệp khác VND	Bất động sản VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
<b>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>						
Doanh thu thuần ra bên ngoài	76.334.474.996.918	10.552.656.907.339	2.504.998.384.841	726.373.137.619	-	90.118.503.426.717
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	42.544.569.455.245	1.284.031.840	153.719.133.088	70.106.130.158	(42.769.678.750.331)	-
<b>Tổng doanh thu của bộ phận</b>	<b>118.879.044.452.163</b>	<b>10.553.940.939.179</b>	<b>2.658.717.517.929</b>	<b>796.479.267.777</b>	<b>(42.769.678.750.331)</b>	<b>90.118.503.426.717</b>
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	28.657.042.061.931	1.822.906.054.607	399.332.628.236	497.988.020.815	(16.086.929.588.361)	15.290.339.177.228
Thu nhập khác	644.294.025.919	4.676.396.177	3.427.810.867	4.180.309.411	(2.497.208.149)	654.081.334.225
Chi phí khác	(548.515.585.353)	(35.909.688.381)	(3.863.882.182)	(2.252.866.517)	1.123.670.917	(589.418.351.516)
Phần lãi trong công ty liên kết	-	1.964.631.764	-	-	-	1.964.631.764
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Chi phí)/lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	(1.515.190.441.976) 1.292.727.824	(123.438.628.112) 6.675.417.414	(86.027.103.992) 4.053.235.681	(59.911.669.786) (39.020.450.326)	- (39.235.821.521)	(1.784.567.843.866) (66.234.890.928)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>	<b>27.238.922.788.345</b>	<b>1.676.874.183.469</b>	<b>316.922.688.610</b>	<b>400.983.343.597</b>	<b>(16.127.538.947.114)</b>	<b>13.506.164.056.907</b>



Handwritten signature and date: 11/1/2021

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Sản xuất và kinh doanh thép VND	Nông nghiệp VND	Sản xuất công nghiệp khác VND	Bất động sản VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>						
Tài sản của bộ phận	137.591.518.586.036	7.182.405.136.476	1.464.515.369.989	3.753.721.908.201	(18.480.726.611.865)	131.511.434.388.837
Tổng tài sản	137.591.518.586.036	7.182.405.136.476	1.464.515.369.989	3.753.721.908.201	(18.480.726.611.865)	131.511.434.388.837
Nợ phải trả của bộ phận	83.392.904.434.271	3.040.173.481.198	914.515.369.989	2.440.408.591.833	(17.496.353.794.565)	72.291.648.082.726
Tổng nợ phải trả	83.392.904.434.271	3.040.173.481.198	914.515.369.989	2.440.408.591.833	(17.496.353.794.565)	72.291.648.082.726

**Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Chi tiêu vốn	11.458.247.219.708	457.819.591.787	41.962.248.521	11.406.857.366	(53.790.362.334)	11.915.645.555.048
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư	4.113.610.616.426	498.228.571.269	100.805.990.097	69.983.930.617	(42.748.467.800)	4.739.880.640.609
Khấu hao tài sản cố định vô hình	17.252.704.951	830.833.886	1.943.942.533	136.415.237	(12.212.230)	20.151.684.377
Phần bổ chi phí đất trả trước dài hạn	13.623.836.208	6.884.072.387	1.922.056.122	-	(729.190.280)	21.700.774.437

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Sản xuất và kinh doanh thép VND	Nông nghiệp VND	Sản xuất công nghiệp khác VND	Bất động sản VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
<b>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>						
Doanh thu thuần ra bên ngoài	51.233.120.178.424	7.985.316.066.488	2.817.712.434.540	1.622.043.994.339	-	63.658.192.673.791
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	34.507.078.536.582	2.095.876.750	108.085.621.241	36.560.304.199	(34.653.820.338.772)	-
<b>Tổng doanh thu của bộ phận</b>	<b>85.740.198.715.006</b>	<b>7.987.411.943.238</b>	<b>2.925.798.055.781</b>	<b>1.658.604.298.538</b>	<b>(34.653.820.338.772)</b>	<b>63.658.192.673.791</b>
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	18.349.735.019.472	606.035.403.717	433.838.415.313	578.705.175.478	(10.935.903.061.158)	9.032.410.952.822
Thu nhập khác	751.180.909.150	2.836.887.646	4.965.484.603	4.300.049.645	(105.602.399.567)	657.680.931.477
Chi phí khác	(582.603.733.733)	(5.402.833.606)	(601.653.980)	(7.400.744.172)	4.010.518.193	(591.998.447.298)
Phần lỗ trong công ty liên kết	-	(1.431.313.615)	-	-	-	(1.431.313.615)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.339.481.995.523)	(42.474.252.047)	(85.209.957.087)	(136.141.722.023)	-	(1.603.307.926.680)
(Chi phí)/Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	5.289.924.979	(1.019.358.304)	4.456.555.534	5.175.725.890	70.991.191.424	84.894.039.523
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>	<b>17.184.120.124.345</b>	<b>558.544.533.791</b>	<b>357.448.844.383</b>	<b>444.638.484.818</b>	<b>(10.966.503.751.108)</b>	<b>7.578.248.236.229</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	Sản xuất và kinh doanh thép VND	Nông nghiệp VND	Sản xuất công nghiệp khác VND	Bất động sản VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận	97.305.517.934.909	5.962.449.415.148	1.710.025.863.879	3.139.152.865.264	(6.341.115.979.300)	101.776.030.099.900
Tổng tài sản	97.305.517.934.909	5.962.449.415.148	1.710.025.863.879	3.139.152.865.264	(6.341.115.979.300)	101.776.030.099.900
Nợ phải trả của bộ phận	55.469.885.069.405	2.059.970.080.875	920.714.227.148	899.017.552.839	(5.360.192.974.062)	53.989.393.956.205
Tổng nợ phải trả	55.469.885.069.405	2.059.970.080.875	920.714.227.148	899.017.552.839	(5.360.192.974.062)	53.989.393.956.205

**Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Chi tiêu vốn	19.993.459.899.558	644.812.426.291	36.481.789.960	494.067.552.518	(343.450.093.667)	20.825.371.574.660
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư	2.082.192.603.443	314.171.386.862	105.097.946.084	58.605.925.717	1.343.588.304	2.561.411.450.410
Khấu hao tài sản cố định vô hình	15.503.594.663	1.048.564.387	2.068.077.862	396.737.776	(12.212.229)	19.004.762.459
Phần bổ chi phí đất trả trước dài hạn	23.192.855.261	7.620.698.407	1.922.056.121	-	(729.190.280)	32.006.419.509

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	12.919.745.291	16.566.142.092
Tiền gửi ngân hàng	2.081.394.552.937	1.661.725.195.112
Tiền đang chuyển	-	22.915.000
Các khoản tương đương tiền	11.601.785.000.000	2.866.586.000.000
	<hr/>	<hr/>
	13.696.099.298.228	4.544.900.252.204
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

**6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số lượng	31/12/2020	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	1/1/2020	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn			8.126.992.675.380			1.374.340.352.910	1.374.340.352.910
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)							
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn							
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	2.000	150.000.000.000	(*)			26.525.530.257	(*)
▪ Trái phiếu (iii)		20.000.000.000	(*)	2.000		20.000.000.000	(*)
		170.000.000.000	(*)			46.525.530.257	(*)

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các tổ chức tài chính, hưởng lãi suất từ 3,30% đến 7,40% (2019: từ 3,80% đến 7,80%) một năm.

Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm 196.700 triệu VND được dùng để thế chấp cho ngân hàng để bảo đảm cho các hợp đồng đồng L/C của Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất, một công ty con cấp 1 của Tập đoàn (1/1/2020: Không).

Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm 46.100 triệu VND được dùng để thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (1/1/2020: Không).

(ii) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tại các tổ chức tài chính, được hưởng lãi suất 6,00% (2019: từ 7,40% đến 7,80%) một năm.

Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm 136.000 triệu VND được dùng để thế chấp cho ngân hàng để bảo đảm cho các hợp đồng L/C của Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất, một công ty con cấp 1 của Tập đoàn (1/1/2020: Không).



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>Bên khác</b>		
Guangxi Pingxiang Futai Import & Export Trade Co., Ltd.	181.811.396.791	-
WISDRI Engineering & Research Incorporation Limited	110.979.849.600	-
Pingxiang City Holly Import & Export Trade Co., Ltd.	110.888.776.594	-
Cisdi Thermal & Environmental Engineering Co., Ltd.	-	76.483.806.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thiên Trường	-	70.417.790.130
Các nhà cung cấp khác	899.357.812.844	610.930.965.061
	<b>1.303.037.835.829</b>	<b>757.832.561.191</b>

**8. Phải thu khác**

**8.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Lãi tiền gửi	198.851.101.719	33.200.395.079
Ký cược, ký quỹ	582.845.456.264	30.757.172.310
Thuế xuất khẩu nộp trước	55.934.698.294	29.169.457.446
Vật tư cho bên thứ ba mượn	819.522.227	2.937.478.865
Vật tư mang đi gia công	397.211.760	460.791.004
Phải thu khác	71.517.512.407	42.747.951.649
	<b>910.365.502.671</b>	<b>139.273.246.353</b>

**8.2 Phải thu dài hạn khác**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Ký cược, ký quỹ	208.726.314.243	22.700.090.991
Phải thu khác	431.994.388	107.157.993
	<b>209.158.308.631</b>	<b>22.807.248.984</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**9. Hàng tồn kho**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	4.175.588.558.243	-	2.871.139.551.905	-
Nguyên vật liệu	11.876.280.307.410	(2.937.448.687)	7.381.248.359.674	(3.877.969.713)
Công cụ và dụng cụ	1.768.683.803.585	(1.330.489.342)	2.101.425.673.044	(5.840.805.888)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.355.242.940.255	(66.002.922.445)	1.573.282.308.451	(28.311.250.423)
Thành phẩm	5.509.190.782.455	(12.250.780.039)	4.489.362.757.309	(13.381.769.149)
Hàng hóa	496.154.920.463	(4.016.957.073)	741.358.297.568	(17.331.986.992)
Hàng gửi gia công	-	-	1.777.303.715	-
Hàng gửi đi bán	192.219.514.377	-	321.072.278.594	-
	26.373.360.826.788	(86.538.597.586)	19.480.666.530.260	(68.743.782.165)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có 361.690 triệu VND giá trị hàng tồn kho (1/1/2020: 708.398 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 7.677.165 triệu VND (1/1/2020: 4.220.685 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

**10. Phải thu về cho vay dài hạn**

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>Bên liên quan</b>				
Australian Cattle Enterprises (NT) Pty. Ltd.	AUD	6,00%	5.418.486.000	4.910.346.000
<b>Bên khác (*)</b>				
Nguyễn Thị Tố Hoài (i)	VND	5,50%	89.463.752.800	-
Đối tượng khác (ii)	VND	6,00%	1.125.000.000	-
			96.007.238.800	4.910.346.000

(\*) Khoản cho vay dài hạn này phản ánh khoản cho cá nhân vay nhằm mục đích đầu tư các hạng mục chuồng trại, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất theo yêu cầu của Tập đoàn. Theo đó, gốc và lãi vay sẽ được căn trừ với tiền thuê trang trại trong suốt thời gian thuê. Sau khi kết thúc thời hạn thuê theo thỏa thuận, Tập đoàn cần bàn giao lại tài sản thuê sau khi các cá nhân đã trả đủ số tiền vay, lãi vay phát sinh.

(i) Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo.

(ii) Khoản cho vay này được đảm bảo bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chủ trại cho mảnh đất có diện tích 43 m<sup>2</sup> tại Thôn La Tiến, Xã Nguyên Hòa, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Vật nuôi VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	13.113.467.453.926	29.212.039.947.941	1.021.786.574.335	98.437.534.168	353.066.259.598	6.142.351.927	43.804.940.121.895
Tăng trong năm	18.650.762.220	216.311.326.561	173.119.419.198	16.696.203.670	-	796.079.999	425.573.791.648
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	17.870.386.689.502	19.963.600.763.250	712.237.370.040	37.658.498.217	32.484.511.005	1.701.086.596	38.618.068.918.610
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	-	64.115.268.797	-	-	-	-	64.115.268.797
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(8.844.849.328)	-	-	-	-	-	(8.844.849.328)
Thanh lý và xóa sổ	(16.071.611.081)	(141.504.128.389)	(12.194.999.810)	(433.784.771)	(119.280.188.140)	(154.121.255)	(289.638.833.446)
Phân loại lại	71.343.489.820	(72.440.145.976)	11.270.000	1.085.386.156	-	-	-
Biến động khác	(532.615.843)	2.919.295.645	-	-	-	-	2.386.679.802

Số dư cuối năm	31.048.399.319.216	49.245.042.327.829	1.894.959.633.763	153.443.837.440	266.270.582.463	8.485.397.267	82.616.601.097.978
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	2.206.469.797.570	9.836.701.860.494	532.872.440.295	56.353.664.813	190.247.486.974	2.172.437.045	12.824.817.687.191
Khấu hao trong năm	1.212.905.477.908	3.213.196.770.096	163.342.521.443	30.823.360.250	89.565.503.355	1.056.588.479	4.710.890.221.531
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(2.021.220.404)	-	-	-	-	-	(2.021.220.404)
Thanh lý và xóa sổ	(15.514.625.189)	(110.890.974.662)	(10.303.833.034)	(401.641.284)	(87.472.137.977)	(154.121.255)	(224.737.333.401)
Phân loại lại	71.040.914.409	(72.324.325.030)	-	1.283.410.621	-	-	-
Biến động khác	(168.134.482)	-	-	-	-	-	(168.134.482)

Số dư cuối năm	3.472.712.209.812	12.866.683.330.898	685.911.128.704	88.058.794.400	192.340.852.352	3.074.904.269	17.308.781.220.435
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số dư đầu năm	10.906.997.656.356	19.375.338.087.447	488.914.134.040	42.083.869.355	162.818.772.624	3.969.914.882	30.980.122.434.704
Số dư cuối năm	27.575.687.109.404	36.378.358.996.931	1.209.048.505.059	65.385.043.040	73.929.730.111	5.410.492.998	65.307.819.877.543

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản với nguyên giá 4.390.516 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2020: 2.499.266 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 55.980.946 triệu VND (1/1/2020: 22.097.737 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**12. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	267.408.028.099	70.662.025.700	1.500.909.664	339.570.963.463
Tăng trong năm	-	2.312.010.500	-	2.312.010.500
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2.305.493.215	-	2.305.493.215
Xóa sổ	-	-	(1.193.188.000)	(1.193.188.000)
Phân loại lại	(5.888.788.763)	-	5.888.788.763	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>261.519.239.336</b>	<b>75.279.529.415</b>	<b>6.196.510.427</b>	<b>342.995.279.178</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	41.683.157.547	27.015.412.996	1.500.909.664	70.199.480.207
Khấu hao trong năm	4.490.134.946	15.505.642.834	155.906.597	20.151.684.377
Xóa sổ	-	-	(1.193.188.000)	(1.193.188.000)
Phân loại lại	(3.280.896.654)	-	3.280.896.654	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>42.892.395.839</b>	<b>42.521.055.830</b>	<b>3.744.524.915</b>	<b>89.157.976.584</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	225.724.870.552	43.646.612.704	-	269.371.483.256
Số dư cuối năm	218.626.843.497	32.758.473.585	2.451.985.512	253.837.302.594

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 15.826 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 10.145 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 87.757 triệu VND (1/1/2020: 72.655 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Bất động sản đầu tư**

	Nhà cửa VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	607.537.041.425	55.702.700.965	663.239.742.390
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	9.847.253.038	-	9.847.253.038
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	8.844.849.328	-	8.844.849.328
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>626.229.143.791</b>	<b>55.702.700.965</b>	<b>681.931.844.756</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	86.623.231.473	-	86.623.231.473
Khấu hao trong năm	28.990.419.078	-	28.990.419.078
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	2.021.220.404	-	2.021.220.404
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>117.634.870.955</b>	<b>-</b>	<b>117.634.870.955</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	520.913.809.952	55.702.700.965	576.616.510.917
Số dư cuối năm	508.594.272.836	55.702.700.965	564.296.973.801

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn và các công ty con bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và nhà xưởng cho thuê tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam, một số tầng cho thuê của tòa nhà tại 257 Giải Phóng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.
- Quyền sử dụng đất và diện tích cho thuê thương mại thuộc Dự án Khu phức hợp Mandarin Garden 1 tại Khu đô thị Đông Nam Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội; dự án Khu phức hợp Mandarin Garden 2 tại 493 Trương Định, Quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam và khu Chung cư tại 70 Nguyễn Đức Cảnh, Quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định nên Tập đoàn không thực hiện trích khấu hao.

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn không xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do không có thị trường hoạt động để xác định giá trị hợp lý cho các loại bất động sản đầu tư này một cách đáng tin cậy.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	Giá gốc và giá trị có thể thu hồi	
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Dự án Khu Đô thị và Khu Công nghiệp tại Hưng Yên	913.306.321.947	730.370.717.352
Các dự án khác	5.164.409.999	19.775.681.371
	<hr/>	<hr/>
	918.470.731.946	750.146.398.723

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn có giá trị ghi sổ là 195.435 triệu VND (1/1/2020: Không) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

**15. Xây dựng cơ bản dở dang**

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	36.685.174.068.291	37.196.900.023.418
Tăng trong năm	7.031.499.613.678	19.398.227.780.457
Lãi vay vốn hóa trong năm	527.071.296.569	1.371.477.036.921
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(38.618.068.918.610)	(20.696.904.584.940)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(2.305.493.215)	(29.351.367.152)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(9.847.253.038)	(416.472.681.847)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(247.972.063.577)	(126.351.414.583)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(36.810.573.249)	(5.248.613.116)
Thanh lý	-	(490.150.000)
Biến động khác	2.098.199	(6.611.960.867)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	5.328.742.775.048	36.685.174.068.291

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Dự án Khu liên hợp Gang thép tại Dung Quất	3.487.288.552.867	33.097.995.330.249
Dự án Khu liên hợp Gang thép tại Hải Dương	1.327.612.767.875	244.430.685.541
Dự án Nhà máy Tôn mạ màu	9.838.075.445	2.471.423.149.154
Dự án mở rộng Nhà máy Ống thép	5.107.652.238	123.602.944.657
Dự án Nông nghiệp	249.453.653.883	434.027.505.133
Các dự án khác	249.442.072.740	313.694.453.557
	<hr/>	<hr/>
	5.328.742.775.048	36.685.174.068.291

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị ghi sổ của xây dựng cơ bản dở dang là 2.422.965 triệu VND (1/1/2020: 34.763.405 triệu VND) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**16. Chi phí trả trước**

**16.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công cụ và dụng cụ	55.169.511.816	57.692.551.361
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản	13.672.648.361	27.582.504.748
Chi phí khác	72.555.886.622	33.276.232.976
	<b>141.398.046.799</b>	<b>118.551.289.085</b>

**16.2 Chi phí trả trước dài hạn**

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí đại tu, sửa chữa lớn VND	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí giải phóng mặt bằng VND	Chi phí hoạt động trước hoạt động VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	125.987.492.909	279.843.134.786	774.566.962.748	231.816.052.559	113.611.568.905	124.913.411.183	1.650.738.623.090
Tăng trong năm	82.997.332.571	112.642.168.108	-	4.464.093.500	1.959.660.404	118.003.238.573	320.066.493.156
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	20.533.309.213	68.665.082.327	23.747.408.457	81.306.811.244	14.920.072.008	38.799.380.328	247.972.063.577
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(64.115.268.797)	-	-	-	-	(64.115.268.797)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	-	-	(30.540.046.953)	(30.540.046.953)
Phân bổ trong năm	(96.295.460.391)	(210.484.887.940)	(21.700.774.437)	(14.570.172.962)	(48.771.912.853)	(85.915.914.526)	(477.739.123.109)
Thanh lý và xóa sổ	(53.707.500)	-	-	-	-	-	(53.707.500)
Phân loại lại	199.869.331	1.118.537.940	-	(456.163.837)	59.984.295	(922.227.729)	-
Biến động khác	-	-	-	(234.515.000)	-	-	(234.515.000)
Số dư cuối năm	133.368.836.133	187.668.766.424	776.613.596.768	302.326.105.504	81.779.372.759	164.337.840.876	1.646.094.518.464

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, chi phí trả trước dài hạn có giá trị còn lại là 45.171 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (1/1/2020: 29.361 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí phải trả	35.663.686.775	79.459.218.187
Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch giữa các công ty trong Tập đoàn	172.947.080.907	204.750.091.406
Khấu hao loại trừ khỏi chi phí tính thuế	9.436.260.938	6.088.998.955
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại khác	7.506.279.404	1.928.379.334
	<hr/>	<hr/>
	225.553.308.024	292.226.687.882

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**18. Lợi thế thương mại**

	Công ty CP Năng lượng Hòa Phát VND	Công ty TNHH Chăn nuôi Lạc Thủy VND	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nhơn Trạch VND	Công ty CP Xây dựng Long Việt VND	Tổng cộng VND
<b>Giá gốc</b>					
Số dư đầu năm và cuối năm	206.244.396.684	4.367.130.430	195.950.665	59.880.000.000	270.687.477.779
<b>Phân bổ lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	197.650.880.166	873.426.096	-	10.978.000.000	209.502.306.262
Phân bổ trong năm	8.593.516.518	3.493.704.334	-	5.988.000.000	18.075.220.852
Số dư cuối năm	206.244.396.684	4.367.130.430	-	16.966.000.000	227.577.527.114
<b>Giá trị ghi sổ</b>					
Số dư đầu năm	8.593.516.518	3.493.704.334	195.950.665	48.902.000.000	61.185.171.517
Số dư cuối năm	-	-	195.950.665	42.914.000.000	43.109.950.665

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bên khác</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp	219.854.708.867	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	194.924.947.088	18.291.336.740
Công ty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam	129.369.625.000	2.835.711.657
Các khách hàng khác	713.123.484.168	387.564.789.291
	<hr/>	<hr/>
	1.257.272.765.123	408.691.837.688
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**20. Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước**

	1/1/2020 VND	Số phải nộp/bù trừ với thuế được khấu trừ trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	32.434.143.295	4.923.274.854.741	(4.909.619.009.370)	46.089.988.666
Thuế tiêu thụ đặc biệt	296.335.504	46.931.486.840	(46.959.962.624)	267.859.720
Thuế xuất nhập khẩu	199.457.118	228.161.269.541	(228.360.726.659)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	425.268.805.190	1.780.835.355.717	(1.716.802.619.015)	489.301.541.892
Thuế nhà thầu	12.293.673.978	89.165.783.014	(94.357.887.401)	7.101.569.591
Thuế thu nhập cá nhân	5.225.653.352	83.453.211.471	(86.708.508.829)	1.970.355.994
Thuế tài nguyên	1.801.923.565	107.187.421.518	(106.165.991.617)	2.823.353.466
Tiền thuế đất	-	14.363.441.154	(14.363.441.154)	-
Các loại thuế khác	906.392.716	113.448.625.510	(113.330.426.102)	1.024.592.124
	478.426.384.718	7.386.821.449.506	(7.316.668.572.771)	548.579.261.453

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Chi phí phải trả**

**21.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	239.100.118.793	247.399.009.822
Tiền điện	55.903.336.843	53.493.139.586
Chi phí khuyến mại	74.706.969.823	44.055.822.912
Chi phí phải trả cho nhà thầu	246.297.733.548	57.456.841.999
Phí vận chuyển	9.606.306.522	13.083.272.180
Lương và thưởng	3.452.366.915	4.082.998.879
Chi phí phải trả khác	11.062.851.738	10.206.212.033
	<hr/>	<hr/>
	640.129.684.182	429.777.297.411
	<hr/>	<hr/>

**21.2 Chi phí phải trả dài hạn**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn đất khu công nghiệp	193.664.493.846	403.328.992.030
Chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	30.000.000.000	24.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	223.664.493.846	427.328.992.030
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Phải trả khác**

**22.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Chiết khấu thương mại	32.985.349.083	32.161.933.755
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	48.686.819.279	37.005.877.757
Nhận đặt cọc thực hiện hợp đồng	179.282.884.000	45.531.873.259
Tài sản thừa chờ xử lý	1.197.112.178	1.571.432.489
Cổ tức phải trả	12.377.200.123	8.222.744.202
Các khoản phải trả khác	53.532.035.688	112.897.885.777
	<hr/>	<hr/>
	328.061.400.351	237.391.747.239
	<hr/>	<hr/>

**22.2 Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Quỹ bảo trì căn hộ	41.989.925.396	38.791.080.145
Các khoản phải trả khác	26.746.160.774	19.596.030.636
	<hr/>	<hr/>
	68.736.086.170	58.387.110.781
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**23. Vay**

**23.1 Vay ngắn hạn**

	1/1/2020		Biến động trong năm		31/12/2020	
	Giá trị ghi số VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi số VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	14.151.319.202.024	14.151.319.202.024	79.686.576.403.332	(62.283.963.477.218)	31.553.932.128.138	31.553.932.128.138
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23.2)	2.686.334.268.363	2.686.334.268.363	5.059.007.646.372	(2.500.808.370.769)	5.244.533.543.966	5.244.533.543.966
	16.837.653.470.387	16.837.653.470.387	84.745.584.049.704	(64.784.771.847.987)	36.798.465.672.104	36.798.465.672.104

Số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm các khoản vay bằng VND và các khoản vay bằng USD với giá trị tương ứng là 24.396.515 triệu VND và 7.157.417 triệu VND (1/1/2020: 12.403.659 triệu VND và 1.747.660 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản vay ngắn hạn bằng VND và USD với giá trị ghi số tương ứng là 20.131.841 triệu VND và 2.364.426 triệu VND (1/1/2020: 8.515.119 triệu VND và 1.463.079 triệu VND) được bảo đảm bằng một số khoản tương đương tiền (Thuyết minh 5), tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng (Thuyết minh 6), hàng tồn kho (Thuyết minh 9), tài sản cố định hữu hình và vô hình (Thuyết minh 11 và 12), xây dựng cơ bản dở dang của một số dự án thuộc Tập đoàn và các tài sản hình thành trong tương lai từ một số dự án thuộc Tập đoàn (Thuyết minh 15), chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 16.2), quyền phải thu và một số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát ("cổ phiếu HPG") thuộc sở hữu của một số thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty (bên liên quan).

Các khoản vay ngắn hạn còn lại không được bảo đảm.

Các khoản vay bằng VND chịu lãi suất từ 1,80% đến 9,10% (2019: từ 2,80% đến 6,20%) một năm. Các khoản vay bằng USD chịu lãi suất từ 1,59% đến 3,6% (2019: từ 3,19% đến 5,50%) một năm.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23.2 Vay dài hạn**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn	22.587.781.095.478	22.528.433.488.083
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 23.1)	(5.244.533.543.966)	(2.686.334.268.363)
Hoàn trả sau 12 tháng	17.343.247.551.512	19.842.099.219.720

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội (*)	VND	2025	8.732.028.283.135	8.732.692.162.550
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công (*)	VND	2025	8.340.698.246.111	7.806.883.295.815
Ngân hàng BNP Parisbas (**)	USD	2023	4.285.846.153.954	4.640.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (*)	VND	2024	639.378.589.648	137.731.806.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (***)	VND	2022	466.886.822.630	736.327.292.253
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long (*)	VND	2025	99.201.000.000	-
Quỹ bảo vệ môi trường (*)	VND	2025	18.142.000.000	23.154.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai	VND	2022	5.600.000.000	22.412.209.541
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	VND	2020	-	169.970.721.924
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đa	VND	2020	-	2.162.000.000
Vay từ cá nhân	VND	2025	-	257.100.000.000
			22.587.781.095.478	22.528.433.488.083

(\*) Các khoản vay dài hạn này được đảm bảo bằng một số tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng (Thuyết minh 6), hàng tồn kho (Thuyết minh 9), tài sản cố định hữu hình và vô hình (Thuyết minh 11 và 12), chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn (Thuyết minh 14) và xây dựng cơ bản dở dang của một số dự án thuộc Tập đoàn (Thuyết minh 15).

(\*\*) Khoản vay này có hạn mức là 200 triệu Đô la Mỹ, do Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Singapore làm đại diện cho các bên cho vay. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm Tài khoản thanh toán nợ mở tại ngân hàng quản lý tài khoản là Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hà Nội và bảo lãnh của hai công ty trong Tập đoàn.

(\*\*\*) Khoản vay dài hạn này được bảo lãnh bởi một Công ty trong Tập đoàn.

Các khoản vay dài hạn còn lại không được đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn bằng VND chịu lãi suất từ 2,60% đến 9,50% (2019: 2,60% đến 11,00%) một năm. Khoản vay dài hạn bằng USD chịu lãi suất LIBOR + 2,05% một năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Dự phòng**

	<b>Chi phí bảo hành VND</b>	<b>Dự phòng khôi phục môi trường VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Số dư đầu năm	12.820.044.478	10.704.815.991	23.524.860.469
Dự phòng lập trong năm	10.366.260.052	509.299.922	10.875.559.974
Dự phòng sử dụng trong năm	(6.355.650)	-	(6.355.650)
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(2.546.597.427)	-	(2.546.597.427)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>20.633.351.453</b>	<b>11.214.115.913</b>	<b>31.847.467.366</b>
Ngắn hạn	5.846.534.626	-	5.846.534.626
Dài hạn	14.786.816.827	11.214.115.913	26.000.932.740

**25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông, Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi và thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2020 VND</b>	<b>2019 VND</b>
Số dư đầu năm	806.604.376.402	761.403.536.738
Trích lập trong năm	657.002.019.790	399.055.995.494
Sử dụng trong năm	(330.160.976.705)	(353.855.155.830)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.133.445.419.487</b>	<b>806.604.376.402</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**26. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2019</b>	21.239.071.660.000	3.211.560.416.270	276.819.257	918.641.612.156	15.126.437.863.905	126.961.469.222	40.622.949.840.810
Góp vốn	-	-	-	-	-	85.000.000	85.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	7.527.442.867.874	50.805.368.355	7.578.248.236.229
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 28)	6.371.669.490.000	-	-	-	(6.371.669.490.000)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(399.055.995.494)	-	(399.055.995.494)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-	-
Công ty con trả cổ tức cho cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	-	(14.638.158.250)	(14.638.158.250)
Anh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	288.715.737	-	-	-	288.715.737
Biến động khác	-	-	-	-	(1.241.495.337)	-	(1.241.495.337)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>	27.610.741.150.000	3.211.560.416.270	565.534.994	923.641.612.156	15.876.913.750.948	163.213.679.327	47.786.636.143.695

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2020</b>	27.610.741.150.000	3.211.560.416.270	565.534.994	923.641.612.156	15.876.913.750.948	163.213.679.327	47.786.636.143.695
Góp vốn	-	-	-	-	-	2.700.000.000	2.700.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	13.450.300.052.812	55.864.004.095	13.506.164.056.907
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 28)	5.522.085.440.000	-	-	-	(5.522.085.440.000)	-	-
Trả cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	(1.380.537.057.500)	-	(1.380.537.057.500)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(656.005.712.957)	(996.306.833)	(657.002.019.790)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	5.000.000.000	(3.636.000.000)	(1.364.000.000)	-
Công ty con trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(43.091.147.177)	(43.091.147.177)
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	5.002.834.078	-	-	-	5.002.834.078
Biến động khác	-	-	-	-	27.493.039.982	(27.579.544.084)	(86.504.102)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>	33.132.826.590.000	3.211.560.416.270	5.568.369.072	928.641.612.156	21.792.442.633.285	148.746.685.328	59.219.786.306.111

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**27. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	3.313.282.659	33.132.826.590.000	2.761.074.115	27.610.741.150.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	3.313.282.659	33.132.826.590.000	2.761.074.115	27.610.741.150.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	3.313.282.659	33.132.826.590.000	2.761.074.115	27.610.741.150.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động của vốn cổ phần trong năm như sau:

	2020		2019	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu năm	2.761.074.115	27.610.741.150.000	2.123.907.166	21.239.071.660.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	552.208.544	5.522.085.440.000	637.166.949	6.371.669.490.000
Số dư cuối năm	3.313.282.659	33.132.826.590.000	2.761.074.115	27.610.741.150.000

**28. Cổ tức**

Ngày 25 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2019 cho các cổ đông theo tỷ lệ 25% bao gồm 20% bằng cổ phiếu (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu thường được nhận 2 cổ phiếu phát hành thêm để trả cổ tức) và 5% bằng tiền (cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu thường được nhận 500 đồng). Phương án chi trả cổ tức này đã được Hội đồng Quản trị Công ty ra nghị quyết thực hiện vào ngày 29 tháng 6 năm 2020 và đã được thực hiện trong Quý 3 năm 2020.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**29.1 Ngoại tệ**

	<b>31/12/2020</b>		<b>1/1/2020</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>
Đô la Mỹ (“USD”)	15.264.410	351.615.684.350	19.286.141	445.702.718.510
Đồng Euro (“EUR”)	2.172	60.672.648	1.922	49.637.572
Đồng Yên (“JPY”)	-	-	3.465.300	727.713.000
Đô la Úc (“AUD”)	2.659.395	46.573.984.635	417.914	6.723.818.346
		<u>398.250.341.633</u>		<u>453.203.887.428</u>

**29.2 Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	454.527.000.000	74.306.833.278
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	484.020.206.913	666.931.828.182
	<u>938.547.206.913</u>	<u>741.238.661.460</u>

**29.3 Cam kết hợp đồng thuê**

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
Trong vòng một năm	36.794.422.430	32.007.469.097
Trong vòng hai đến năm năm	140.754.028.638	133.074.077.652
Sau năm năm	182.935.303.458	269.888.924.130
	<u>360.483.754.526</u>	<u>434.970.470.879</u>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần gồm:

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	90.003.588.760.001	62.523.707.011.126
▪ Cung cấp dịch vụ	636.863.788.632	613.633.954.877
▪ Doanh thu cho thuê lại đất thuê	411.557.012.405	738.144.858.625
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	62.562.330.568	54.280.124.794
▪ Doanh thu bán bất động sản	86.259.390.420	711.872.407.016
▪ Doanh thu khác	78.210.489.800	36.268.219.206
	<hr/> 91.279.041.771.826	<hr/> 64.677.906.575.644
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(1.125.473.685.738)	(957.210.485.501)
▪ Giảm giá hàng bán	(2.612.959.380)	(2.425.393.504)
▪ Hàng bán bị trả lại	(32.451.699.991)	(60.078.022.848)
	<hr/> (1.160.538.345.109)	<hr/> (1.019.713.901.853)
	<hr/> 90.118.503.426.717	<hr/> 63.658.192.673.791

**31. Giá vốn hàng bán**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Thành phẩm và hàng hóa đã bán	70.389.153.770.946	51.076.008.928.634
Dịch vụ đã cung ứng	453.867.941.195	486.688.612.434
Giá vốn cho thuê lại đất thuê	186.475.713.381	421.970.093.151
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	38.965.286.886	18.923.757.872
Giá vốn của bất động sản đã bán	51.373.174.594	463.656.461.976
Giá vốn khác	76.822.820.140	10.025.936.248
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	17.794.815.421	(4.453.338.661)
	<hr/> 71.214.453.522.563	<hr/> 52.472.820.451.654

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi	519.078.206.990	276.783.283.933
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	483.165.239.031	177.270.502.599
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	490.877.510	15.303.987.880
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.055.442.739	1.696.057.599
	<hr/>	<hr/>
	1.004.789.766.270	471.053.832.011
	<hr/>	<hr/>

**33. Chi phí tài chính**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Chi phí đi vay	2.191.680.923.417	936.710.218.359
Chiết khấu thanh toán	10.304.712.000	12.037.994.693
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	493.877.084.960	188.554.340.708
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	52.569.748.282	39.487.502.736
Chi phí tài chính khác	88.973.961.929	4.885.654.420
	<hr/>	<hr/>
	2.837.406.430.588	1.181.675.710.916
	<hr/>	<hr/>

**34. Chi phí bán hàng**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	123.280.301.787	105.060.273.041
Chi phí khấu hao	25.143.534.805	24.256.179.838
Chi phí bảo hành	10.019.591.607	9.226.513.057
Chi phí vận chuyển	410.059.716.412	305.033.724.481
Chi phí quảng cáo	119.029.659.675	108.229.175.275
Chi phí khuyến mại	-	1.807.663.244
Chi phí xuất khẩu	246.620.482.296	133.011.396.233
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bán hàng khác	156.642.271.841	186.708.659.519
	<hr/>	<hr/>
	1.090.795.558.423	873.333.584.688
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***35. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Phân bổ lợi thế thương mại	18.075.220.852	27.049.152.720
Chi phí nhân viên	256.505.319.341	227.158.953.782
Chi phí khấu hao	74.627.935.358	53.200.254.814
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác	341.090.028.634	261.597.444.406
	<hr/>	<hr/>
	690.298.504.185	569.005.805.722

**36. Thu nhập khác**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Lãi thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	3.893.297.009	19.930.474.713
Thu nhập từ bán điện, nước và cung cấp dịch vụ	533.513.067.644	563.556.916.803
Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác	51.552.815.560	25.307.799.110
Thu nhập khác	65.122.154.012	48.885.740.851
	<hr/>	<hr/>
	654.081.334.225	657.680.931.477

**37. Chi phí khác**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Lỗ thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	34.376.441.173	9.097.251.567
Giá vốn của điện, nước và các dịch vụ cung cấp	533.638.326.246	560.414.088.234
Chi phí khác	21.403.584.097	22.487.107.497
	<hr/>	<hr/>
	589.418.351.516	591.998.447.298

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất và mua hàng hóa để bán lại	56.143.613.676.276	43.216.883.256.386
Chi phí nhân viên	2.952.413.913.069	1.857.975.662.793
Chi phí khấu hao	4.775.781.721.269	2.566.183.420.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.067.823.287.366	3.775.041.395.046
Chi phí khác	3.481.870.199.104	3.353.922.546.681

**39. Thuế thu nhập**

**39.1 Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành</b>		
Năm hiện hành	1.781.203.698.254	1.596.527.974.235
Thuế TNDN trích bổ sung cho năm trước	3.364.145.612	6.779.952.445
	<b>1.784.567.843.866</b>	<b>1.603.307.926.680</b>
<b>Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	66.234.890.928	(84.894.039.523)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>1.850.802.734.794</b>	<b>1.518.413.887.157</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**39.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.356.966.791.701	9.096.662.123.386
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán		
Chi phí không được khấu trừ	86.326.338.539	52.217.309.060
Phân bổ lợi thế thương mại	18.075.220.852	27.049.152.720
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	(99.583.404.242)	17.976.419.050
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14.072.284	(4.734.516.843)
(Hoàn nhập)/trích trước giá vốn của bất động sản đã bán	(41.034.357.556)	96.389.167.191
Hoàn nhập và phát sinh các chênh lệch tạm thời khác	(95.169.619.065)	497.134.321.767
(Lãi)/lỗ được chia từ các công ty liên kết	(1.964.631.764)	1.431.313.615
	15.223.630.410.749	9.784.125.289.946
Lỗ năm trước chuyển sang	(144.111.796.097)	(67.977.454.503)
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>15.079.518.614.652</b>	<b>9.716.147.835.443</b>
Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất của Công ty	3.015.903.722.930	1.943.229.567.089
Ưu đãi thuế của các công ty con	(1.217.379.384.501)	(364.948.615.888)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác		
áp dụng cho các công ty con	(12.803.067.107)	(5.444.236.159)
Giảm 30% thuế TNDN theo Nghị quyết 116/2020/QH14	(8.385.735.926)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận		
trên lỗ tính thuế của các công ty con và tài sản thuế		
hoãn lại khác chưa được ghi nhận	3.150.009.022	23.691.259.193
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	66.234.890.928	(84.894.039.523)
Thuế TNDN trích bổ sung cho năm trước	3.364.145.612	6.779.952.445
Biến động khác	718.153.836	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1.850.802.734.794</b>	<b>1.518.413.887.157</b>

**39.3 Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất quy định trong các quy định thuế hiện hành.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**40. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được dựa trên số lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

**40.1 Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>2020</b> <b>(Số cổ phiếu)</b>	<b>2019</b> <b>(Số cổ phiếu)</b> <b>Đã điều chỉnh lại</b>
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	2.761.074.115	2.123.907.166
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 28)	552.208.544	1.189.375.493
<b>Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm</b>	<b>3.313.282.659</b>	<b>3.313.282.659</b>

**40.2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b> <b>Đã điều chỉnh lại</b>
Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông của Công ty (VND)	13.450.300.052.812	7.527.442.867.874
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(706.725.804.542)	(656.005.712.957)
	<b>12.743.574.248.270</b>	<b>6.871.437.154.917</b>
<b>Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (số cổ phiếu)</b>	<b>3.313.282.659</b>	<b>3.313.282.659</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>3.846</b>	<b>2.074</b>

(\*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định chính xác số lợi nhuận thuần hợp nhất năm 2020 sẽ được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Tập đoàn đã ước tính số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2020 là 706.725.804.542 VND.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**40.3 Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 28) và việc phân bổ lợi nhuận sau thuế vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 26) như sau:

	<b>Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND</b>
Số báo cáo trước đây	2.761.074.115	2.726
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu	552.208.544	(454)
Ảnh hưởng của việc phân bổ lợi nhuận sau thuế vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(198)
<b>Số điều chỉnh lại</b>	<b>3.313.282.659</b>	<b>2.074</b>

**41. Các công cụ tài chính**

**41.1 Quản lý rủi ro tài chính**

**(a) Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tập đoàn như thế nào và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tập đoàn gặp phải.

**(b) Khung quản lý rủi ro**

Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

#### **41.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu và tiền gửi tại các tổ chức tài chính.

##### ***Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng***

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020 Triệu VND</b>	<b>1/1/2020 Triệu VND</b>
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(a)	13.683.180	4.528.334
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn và dài hạn	(b)	8.296.993	1.420.866
Phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu về cho vay dài hạn và phải thu ngắn và dài hạn khác	(c)	4.363.749	2.829.322
		<hr/>	<hr/>
		26.343.922	8.778.522

##### **(a) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

##### **(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn là các khoản tiền gửi ngân hàng và trái phiếu có kỳ hạn tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu về cho vay dài hạn và phải thu ngắn và dài hạn khác**

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Dựa trên tỷ lệ thực tế không thu được nợ từ các năm trước, Ban Giám đốc tin rằng, ngoài số tiền trình bày ở dưới đây, không cần thiết phải lập thêm dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày báo cáo.

Bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu chưa bị tổn thất như sau:

	<b>31/12/2020</b> <b>Triệu VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>Triệu VND</b>
Chưa quá hạn	4.200.992	2.702.958
Quá hạn từ 0 - 30 ngày	89.666	73.704
Quá hạn từ 31 - 180 ngày	29.507	17.469
Quá hạn trên 180 ngày	43.584	35.191
	<hr/> 4.363.749	<hr/> 2.829.322

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	37.145.790.132	37.693.842.866
Tăng dự phòng trong năm	2.957.664.650	2.696.967.351
Hoàn nhập và sử dụng trong năm	(767.257.176)	(3.245.020.085)
	<hr/> 39.336.197.606	<hr/> 37.145.790.132

**41.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày lập báo cáo, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	<b>Giá trị ghi số Triệu VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng Triệu VND</b>	<b>Trong 1 năm Triệu VND</b>	<b>1 – 2 năm Triệu VND</b>	<b>2 – 5 năm Triệu VND</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>					
Phải trả người bán và phải trả khác	14.319.102	14.319.102	11.654.368	2.664.734	-
Các khoản vay	54.141.713	61.206.131	41.823.469	7.133.906	12.248.756
	<b>68.460.815</b>	<b>75.525.233</b>	<b>53.477.837</b>	<b>9.798.640</b>	<b>12.248.756</b>
<b>Ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>					
Phải trả người bán và phải trả khác	14.762.347	14.762.347	8.090.259	6.672.088	-
Các khoản vay	36.679.753	43.515.430	20.655.992	6.820.442	16.038.996
	<b>51.442.100</b>	<b>58.277.777</b>	<b>28.746.251</b>	<b>13.492.530</b>	<b>16.038.996</b>

Tập đoàn quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản tiền gửi có kỳ hạn và duy trì hạn mức tín dụng vay từ một số ngân hàng trong nước.

**41.4 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(a) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD), Euro (EUR).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

*Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái*

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các khoản tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	USD	EUR	AUD	JPY	CNY
<b>31/12/2020</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.264.410	2.172	2.659.395	-	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	32.881.352	-	65.238	-	-
Phải thu dài hạn khác	-	-	23.918	-	(411.442)
Phải thu về cho vay dài hạn	-	-	300.000	-	-
Phải trả người bán	(350.339.542)	(21.323.019)	-	-	-
Vay ngắn hạn	(308.310.002)	-	-	-	-
Vay dài hạn	(184.615.385)	-	-	-	-
	(795.119.167)	(21.320.847)	3.048.551		
<b>1/1/2020</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.286.141	1.922	417.914	3.465.300	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	13.335.794	-	5.868	-	-
Phải trả người bán	(253.611.805)	(38.585.799)	-	-	(411.442)
Vay ngắn hạn	(72.892.904)	-	-	-	-
Vay dài hạn	(200.000.000)	-	-	-	-
	(493.882.774)	(38.583.877)	423.782	3.465.300	(411.442)



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2020	1/1/2020
Tỷ giá mua USD/VND	23.035	23.110
Tỷ giá bán USD/VND	23.215	23.230
Tỷ giá mua EUR/VND	27.934	25.826
Tỷ giá bán EUR/VND	29.065	26.601
Tỷ giá mua JPY/VND	219	210
Tỷ giá bán JPY/VND	228	216
Tỷ giá mua AUD/VND	17.513	16.089
Tỷ giá bán AUD/VND	18.062	16.363
Tỷ giá mua CNY/VND	3.496	3.332

**(b) Rủi ro lãi suất**

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu ảnh hưởng của lãi suất của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020 Triệu VND	1/1/2020 Triệu VND
<b>Các công cụ tài chính hưởng lãi suất cố định</b>		
Tài sản tài chính	19.974.785	4.267.452
Nợ phải trả tài chính	(49.855.867)	(32.039.753)
	(29.881.082)	(27.772.301)
<b>Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi</b>		
Tài sản tài chính	20.000	20.000
Nợ phải trả tài chính	(4.285.846)	(4.640.000)
	(4.265.846)	(4.620.000)

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 34.127 triệu VND lợi nhuận thuần hợp nhất của Tập đoàn (2019: 37.120 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**41.5 Giá trị hợp lý**

**(a) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán hợp nhất, như sau:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	8.126.993	8.126.993	1.374.340	1.374.340
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	170.000	(*)	46.526	(*)
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	13.696.099	13.696.099	4.544.900	4.544.900
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	4.267.310	4.267.310	2.801.604	2.801.604
- Phải thu về cho vay dài hạn và phải thu dài hạn khác	96.439	(*)	27.718	(*)
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	700	(*)	700	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	(11.654.368)	(11.654.368)	(8.090.259)	(8.090.259)
- Phải trả người bán dài hạn, chi phí phải trả dài hạn và phải trả dài hạn khác	(2.664.734)	(*)	(6.672.088)	(*)
- Các khoản vay	(54.141.713)	(*)	(36.679.753)	(*)
	(42.103.274)		(42.646.312)	

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Cơ sở xác định giá trị hợp lý**

*Tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác và các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn*

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác và các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

(\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**(c) Phòng ngừa rủi ro**

Tập đoàn áp dụng chính sách đảm bảo một tỷ lệ số dư chịu sự biến động lãi suất của các khoản vay được duy trì với lãi suất cố định. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất, đã được ký kết nhằm đạt được một cơ cấu phù hợp bao gồm các khoản chịu lãi suất cố định và lãi suất thả nổi theo chính sách của Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có các hợp đồng hoán đổi lãi suất với giá trị hợp đồng ước tính là 4.285.846 triệu VND (1/1/2020: 4.640.000 triệu VND). Tập đoàn không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

**42. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2020 VND	2019 VND
<b>Thành viên của Hội đồng Quản trị</b>		
Thù lao	25.240.000.000	27.280.000.000
<b>Thành viên của Ban Giám đốc</b>		
Lương và thưởng	2.320.000.000	2.540.000.000
<b>Thành viên của Ban Kiểm soát</b>		
Thù lao, lương và thưởng	842.438.612	780.964.457

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**43. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính**

	2020 VND	2019 VND
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	5.522.085.440.000	6.371.669.490.000

**44. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán**

Nằm trong chiến lược tái cơ cấu tổ chức hoạt động, ngày 4 tháng 1 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Công ty Cổ phần Nội thất Hòa Phát theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/NQH-P-2021.

**45. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 16 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Trần Xuân Mai  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Kim Oanh  
Kế toán trưởng



Trần Tuấn Dương  
Tổng Giám đốc

